

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

HỆ THỐNG BIỂU, MẪU
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG
(Kèm theo Thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014
của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập,
điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất)

STT	Ký hiệu biểu	Tên Biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện KHSDĐ năm trước của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2021 của thị xã Bến Cát - tỉnh Bình Dương
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của thị xã Bến Cát
7	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 của thị xã Bến Cát
8	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thị xã Bến Cát

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
TX. BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Phước	Phường Chánh Phú Hòa	Xã An Điền	Xã An Tây	Phường Thới Hòa	Phường Hòa Lợi	Phường Tân Định	Xã Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		23.435,41	2.150,21	4.634,51	3.121,64	4.401,25	3.793,01	1.705,35	1.653,53	1.975,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.990,36	764,68	3.304,96	2.418,49	2.820,42	682,88	1.347,73	1.101,88	1.549,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	800,34			15,54	363,03	152,29			269,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>616,08</i>				<i>346,60</i>				<i>269,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	798,85	35,54	58,55	51,71	100,08	52,83	11,27	226,55	262,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.209,19	728,61	3.242,94	2.343,46	2.343,68	474,63	1.336,46	874,08	865,32
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,87	0,53		1,65	7,09	1,48			5,12
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166,12		3,47	6,13	6,55	1,66		1,26	147,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.445,05	1.385,53	1.329,55	703,15	1.580,83	3.110,13	357,61	551,66	426,61
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32	2,98	0,33						
2.2	Đất an ninh	CAN	43,95	1,86	1,89			18,28	0,16	14,65	7,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.061,87	670,94	277,30	49,00	972,46	1.092,17			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	108,74	11,19	3,21	4,91	28,88	53,98	1,93	0,77	3,87
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	777,84	57,83	53,86	160,63	133,33	72,05	65,75	174,33	60,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.012,17	265,27	255,74	238,55	161,15	734,66	96,90	148,83	111,08
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,62			0,04	17,58				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	74,86		74,76					0,11	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	338,03			154,61	90,40				93,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.038,34	304,64	392,79			1.024,51	168,29	148,11	

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Phước	Phường Chánh Phủ Hòa	Xã An Điền	Xã An Tây	Phường Thới Hòa	Phường Hòa Lợi	Phường Tân Định	Xã Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,84	10,40	0,49	1,70	1,37	3,88	0,80	0,29	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,32	0,32							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,25	0,38	0,96	0,09		1,63	1,89	1,40	0,90
2.19	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	275,26	6,41	207,19	13,30	4,71	9,86	11,34	13,80	8,64
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,68	0,73	0,45	0,63	0,68	0,46	0,18	0,16	0,39
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	83,73	14,67	4,13	5,79		56,98		2,17	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,23	0,45	1,45	0,93	0,24	0,39	2,78	1,90	1,11
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,59	29,35	35,06	69,49	168,03	39,00	7,06	45,14	139,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,35	8,10	19,95	3,49	2,00	2,29	0,52		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06								0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	DBT									
6	Đất đô thị*	DDL	13.936,61	2.150,21	4.634,51			3.793,01	1.705,35	1.653,53	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính diện tích tự nhiên

- Hiện trạng sử dụng đất năm 2019 = Kết quả thống kê đất đai ngày 31/12/2018 + kết quả ước thực hiện năm 2019

**BIỂU 02/CH: KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC
TX. BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số TT	Chỉ tiêu	Mã	Kế hoạch năm 2020 ⁽¹⁾ (ha)	Kết quả thực hiện		
				Diện tích ⁽²⁾ (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		23.435,41	23.435,41		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.807,05	13.990,36	1.183,31	109,24
1.1	Đất trồng lúa	LUA	775,84	800,34	24,50	103,16
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>624,39</i>	<i>616,08</i>	<i>-8,31</i>	<i>98,67</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	813,07	798,85	-14,22	98,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.117,71	12.209,19	1.091,47	109,82
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,23	15,87	-17,37	47,74
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	67,20	166,12	98,92	247,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.628,36	9.445,05	-1.183,31	88,87
2.1	Đất quốc phòng	CQP	103,55	3,32	-100,24	3,20
2.2	Đất an ninh	CAN	44,37	43,95	-0,42	99,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.989,35	3.061,87	-927,48	76,75
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,00		-71,00	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	93,57	108,74	15,18	116,22
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	739,22	777,84	38,62	105,22
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.898,96	2.012,17	113,21	105,96
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,66	17,62	-0,04	99,77
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL				
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	99,76	74,86	-24,89	75,05
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	403,54	338,03	-65,51	83,77
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.214,74	2.038,34	-176,40	92,04
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,66	19,84	-1,82	91,60
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32	0,32	0,00	100,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	6,29	7,25	0,96	115,23
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	298,76	275,26	-23,50	92,13
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	0,94		-0,94	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,68	3,68	-0,01	99,85
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	36,46	83,73	47,27	229,64
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,02	9,23	0,22	102,41
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	533,60	532,59	-1,01	99,81
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	41,86	36,35	-5,50	86,85
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06	0,06		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

Nguồn: (1) KH năm 2020 trích theo QĐ số 4090/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương v/v phê duyệt KHSDĐ năm 2020 thị xã Bến Cát;

(2) Kết quả thực hiện là kết quả của số liệu kiểm kê đất đai ngày 31/12/2019 và KQ ước thực hiện năm 2020.

BIỂU 06/CH: KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
TX. BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Phước	Phường Chánh Phú Hòa	Xã An Điền	Xã An Tây	Phường Thới Hòa	Phường Hòa Lợi	Phường Tân Định	Xã Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên		23.435,41	2.150,21	4.634,51	3.121,64	4.401,25	3.793,01	1.705,35	1.653,53	1.975,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.500,59	710,33	3.160,43	1.883,17	2.163,53	657,88	1.332,63	1.051,11	1.541,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	708,34			5,54	286,03	147,29			269,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>554,08</i>				<i>284,60</i>				<i>269,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	795,85	35,54	58,55	51,71	97,08	52,83	11,27	226,55	262,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.814,41	674,26	3.098,41	1.818,14	1.766,79	454,63	1.321,36	823,31	857,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,87	0,53		1,65	7,09	1,48			5,12
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166,12		3,47	6,13	6,55	1,66		1,26	147,05
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.934,82	1.439,88	1.474,08	1.238,47	2.237,72	3.135,13	372,72	602,42	434,41
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32	2,98	0,33						
2.2	Đất an ninh	CAN	43,95	1,86	1,89			18,28	0,16	14,65	7,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.993,22	670,94	277,30	444,28	1.512,43	1.088,27			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	71,00			71,00					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	149,93	14,95	11,21	13,85	32,88	59,98	4,93	5,20	6,93
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	785,17	57,83	55,29	162,30	133,33	69,70	65,75	180,91	60,09
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.246,73	308,61	277,93	268,01	272,07	755,56	97,13	153,10	114,32
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,62			0,04	17,58				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	74,86		74,76					0,11	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	370,05			183,13	92,40				94,51
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.109,88	311,61	405,64			1.028,86	180,18	183,59	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,84	10,40	0,49	1,70	1,37	3,88	0,80	0,29	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	0,32	0,32							

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Phước	Phường Chánh Phú Hòa	Xã An Điền	Xã An Tây	Phường Thới Hòa	Phường Hòa Lợi	Phường Tân Định	Xã Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,25	0,38	0,96	0,09		1,63	1,89	1,40	0,90
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	375,26	6,41	307,19	13,30	4,71	9,86	11,34	13,80	8,64
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,74	0,73	0,51	0,63	0,68	0,46	0,18	0,16	0,39
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84,46	14,95	4,13	6,24		56,98		2,17	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,23	0,45	1,45	0,93	0,24	0,39	2,78	1,90	1,11
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,59	29,35	35,06	69,49	168,03	39,00	7,06	45,14	139,46
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,35	8,10	19,95	3,49	2,00	2,29	0,52		
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06								0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	13.936,61	2.150,21	4.634,51			3.793,02	1.705,34	1.653,53	

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

BIỂU 07/CH: KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021

TX. BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Phường Mỹ Phước	Phường Chánh Phủ Hòa	Xã An Điền	Xã An Tây	Phường Thới Hòa	Phường Hòa Lợi	Phường Tân Định	Xã Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		1.427,77	54,35	144,53	535,32	594,89	25,00	15,12	50,76	7,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	3,00				3,00				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	1.424,77	54,35	144,53	535,32	591,89	25,00	15,12	50,76	7,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		92,00			10,00	77,00	5,00			
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	30,00			10,00	15,00	5,00			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
3	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp	LUA/PNN	62,00				62,00				
4	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

BIỂU 09/CH: KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021
TX. BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				P.Mỹ Phước	P.Chánh P Hòa	X.An Điền	X.An Tây	P.Thới Hòa	P.Hòa Lợi	P.Tân Định	X.Phú An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP									
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN									
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT									
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD									
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN									
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
THỊ XÃ BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
I.	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh								
II.	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng								
II.1	Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2017								
-	Xây dựng Trạm dò tìm, tiếp nhận dữ liệu và TT xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh	DKH	3,90		3,90	SKK	Thới Hòa	Thửa đất số 701, tờ bản đồ số 43 thuộc KCN Mỹ Phước 3	Quyết định số 100/QĐ-TTg ngày 20/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng Trạm dò tìm, tiếp nhận dữ liệu và TT xử lý dữ liệu ảnh vệ tinh thuộc khuôn khổ hợp tác ASEAN - Ấn Độ sử dụng viện trợ của quỹ ASEAN - Ấn Độ
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2016								
-	Khu công nghiệp Bình Dương Riverside ISC	SKK	600,00		600,00	CLN	An Điền, An Tây	Các thửa đất thuộc quy hoạch khu công nghiệp	Chuyển tiếp từ KH2016
-	Khu công nghiệp Rạch Bắp mở rộng	SKK	335,25		335,25	CLN	An Điền, An Tây	Các tờ bản đồ số 6, 7, 9	Công văn số 173/TTg-KT ngày 28/01/2019; Điều chỉnh ranh dự án, tăng thêm 0,25ha
II.2	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất								
II.2.1	Đất cụm công nghiệp								
II.2.2	Đất phát triển hạ tầng								
II.2.2.1	Đất công trình năng lượng								
*	Công trình đăng ký mới năm 2021								
-	Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đầu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	5,75		5,75	CLN	An Điền	Công trình dạng tuyến	VB số 5278/SPMB-ĐB ngày 15/5/2020 của BQLDA các công trình điện MN
-	Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 2 và đường dây đầu nối.	DNL	0,50		0,50	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Bình Dương giai đoạn 2016-2025 (có xét đến năm 2035)
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020								

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
-	Thay dây dẫn đường dây 110kV Tân Định - Gò Đậu (phát sinh thu hồi đất trụ móng)	DNL	0,05		0,05	CLN	Thới Hòa, Phú An	Công trình dạng tuyến	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Dương; QĐ số 2279/QĐ-EVN SPC ngày 16/7/2019 về Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công công trình.
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019								
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đầu nối	DNL	0,45		0,45	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Văn bản số 3193/PCBD ngày 24/8/2018 của Điện lực Bình Dương
-	Đường dây 110kV đầu nối trạm 220kV Tân Định 2	DNL	2,25		2,25	CLN	Hòa Lợi, Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Văn bản số 3193/PCBD ngày 24/8/2018 của Điện lực Bình Dương
-	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Cheng Loong	DNL	0,14		0,14	CLN	An Tây, An Điền	Công trình dạng tuyến	VB số 4420/UBND-KTN ngày 04/9/2019 của UBND tỉnh Bình Dương v/v thỏa thuận thống nhất hướng tuyến; Văn bản số 437/ALĐMN- QLCT ngày 27/8/2018 của Ban quản lý dự án lưới điện Miền Nam
-	Lô ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	DNL	0,30		0,30	CLN		Công trình dạng tuyến	Văn bản số 3193/PCBD ngày 24/8/2018 của Điện lực Bình Dương
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018								
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Asendas và đường dây 110kV An Tây - Asendas.	DNL	0,50		0,50	CLN	An Tây	Thuộc khu công nghiệp Protrade	- Công văn số 4677/PCBD-KHVT ngày 06/11/2017 của Công ty Điện lực Bình Dương - QĐ số: 1741/QĐ-EVN SPC ngày 08/3/2017 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam giao triển khai thủ tục đầu tư
-	Công trình Đường dây 110kV từ TBA 220kV Bến Cát - Asendas - An Tây	DNL	0,40		0,40	CLN	An Tây	Công trình dạng tuyến	- Công văn số 4677/PCBD-KHVT ngày 06/11/2017 của Công ty Điện lực Bình Dương - QĐ số: 1741/QĐ-EVN SPC ngày 08/3/2017 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam giao triển khai thủ tục đầu tư
-	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đầu nối.	DNL	0,45		0,45	CLN	Mỹ Phước	KCN Mỹ Phước 3	- Công văn số 4677/PCBD-KHVT ngày 06/11/2017 của Công ty Điện lực Bình Dương - QĐ số: 1741/QĐ-EVN SPC ngày 08/3/2017 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam giao triển khai thủ tục đầu tư
II.2.2.2	Đất cơ sở văn hóa								
II.2.2.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2017								
-	Trường Tiểu học Mỹ Phước 2	DGD	0,93		0,93	CLN	Mỹ Phước	Thửa đất Trung tâm Bồi dưỡng Chính trị	Quyết định số 1319/QĐ-UBND ngày 12/8/2019; Quyết định số 2310/QĐ-UBND ngày 09/8/2019
II.2.2.4	Đất công trình thủy lợi								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020								

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
-	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch cầu Quan đến sông Thị Tinh	DTL	2,95		2,95	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 05/07/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch cầu Quan đến sông Thị Tinh
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018								
-	Công trình tuyến kè sông Thị Tinh (do Công ty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi làm chủ đầu tư)	DTL	1,50		1,50	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Chủ trương chấp thuận của UBND tỉnh tại Công văn số 4860/UBND-KTTH ngày 20/12/2016 ; Công văn đăng ký nhu cầu số 1530/UBND-KT ngày 15/6/2018 của UBND thị xã Bến Cát
-	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	DTL	15,00		15,00	CLN	Thới Hòa	Tờ bản đồ số 4, 5	Công văn số 5683/UBND-KTTH ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương đầu tư dự án tổng thể bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án Thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2016								
-	Tuyến ống dẫn nước thô từ Hồ Phước Hòa về khu vực Trung tâm đô thị Bình Dương	DTL	1,00		1,00	CLN	Chánh Phú Hòa	Tờ bản đồ số 32	Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của HĐND Tỉnh
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2015								
-	Hệ thống thoát nước bên ngoài các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	DTL	10,00		10,00	CLN	An Điền, An Tây	Tờ bản đồ số 30, 31	Tờ trình số 1447/TTr-QH ngày 18/9/2017 của Phòng TNMT
II.2.2.5	Đất công trình giao thông								
*	Công trình đăng ký mới năm 2021								
-	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	DGT	100,00		100,00	LUA, CLN	An Tây	khu Quy hoạch cảng	Công văn số 1982/UBND-KT ngày 22/6/2020 của UBND thị xã Bến Cát về việc giải quyết kiến nghị và điều chỉnh bổ sung QHSDD trên địa bàn thị xã của Tổng Cty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP.
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã ba đường qua Vĩnh Tân đến ngã ba nhà ông 2 Mạnh, khu phố 9, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0,81		0,81	CLN	Chánh Phú Hòa	dạng tuyến	QĐ số 2019/QĐ-UBND ngày 07/10/2020 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ ngã ba Rừng ông ba Vọ đến suối Bến Dưa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0,95		0,95	CLN	Chánh Phú Hòa	dạng tuyến	QĐ số 2091/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN đường ĐH 605 đến cầu Bến Tượng, khu phố 4, Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát.	DGT	1,06		1,06	CLN	Chánh Phú Hòa	dạng tuyến	QĐ số 2044/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 nhà ông 2 Kháng đến giáp đường ranh giới xã Tân Bình, khu phố 1B, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	DGT	0,50		0,50	CLN	Chánh Phú Hòa	dạng tuyến	QĐ số 2043/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 (nhà ông Khanh) đến giáp đường Xe lửa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0,55		0,55	CLN	Chánh Phú Hòa	dạng tuyến	QĐ số 2090/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
-	Nâng cấp BTNN đường từ ĐT 741 (nhà ông 7 An) đến giáp đường nhựa ranh giới xã Tân Bình và nhánh rẽ giáp suối Vĩnh Tân, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	1,06		1,06	CLN	Chánh Phú Hòa	dạng tuyến	QĐ số 2095/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Lệnh đến xóm Cây Dương, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi.	DGT	0,40		0,40	CLN	Hòa Lợi	dạng tuyến	QĐ số 2115/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Cao Thị Hồng đến nhà ông Hồ Văn Mận, khu phố An Hòa – An Lợi – Bến Đồn, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát.	DGT	0,86		0,86	CLN	Hòa Lợi	dạng tuyến	QĐ số 1652/QĐ-UBND ngày 19/8/2020 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường Bàu Tây – Ông Cường, ấp Phú Thứ - Phú Thuận, xã Phú An.	DGT	0,42		0,42	CLN	Phú An	dạng tuyến	QĐ số 2086/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp tuyến đường ông Cu Quán – bà Chín Chương, ấp Phú Thuận.	DGT	0,24		0,24	CLN	Phú An	dạng tuyến	QĐ số 2089/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường Út Deo – Ông Tài, ấp Phú Thứ, xã Phú An.	DGT	0,41		0,41	CLN	Phú An	dạng tuyến	QĐ số 2087/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN tuyến Bàu Tây (Sinh Thái) – ĐH 609, ấp Phú Thứ, xã Phú An.	DGT	1,25		1,25	CLN	Phú An	dạng tuyến	QĐ số 2088/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp tuyến đường Thầy Châu – ông Tám Lộc, ấp Phú Thứ, xã Phú An, thị xã Bến Cát.	DGT	0,38		0,38	CLN	Phú An	dạng tuyến	QĐ số 2078/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp tuyến đường Nghĩa trang ấp Dòng Sỏi, xã An Tây.	DGT	0,28		0,28	CLN	An Tây	dạng tuyến	QĐ số 2093/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp tuyến đường Chín Phụng, ấp Lò Ổ, xã An Tây.	DGT	0,24		0,24	CLN	An Tây	dạng tuyến	QĐ số 2092/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp tuyến đường Bảy Thia, ấp An Thành, xã An Tây.	DGT	0,36		0,36	CLN	An Tây	dạng tuyến	QĐ số 2094/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 (9 Chót) đến nhà ông 7 Đây, khu phố 4, phường Tân Định.	DGT	0,70		0,70	CLN	Tân Định	dạng tuyến	QĐ số 2121/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Lùn đến Công ty Hàn Việt Phát khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0,40		0,40	CLN	Tân Định	dạng tuyến	QĐ số 2120/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Ông 7 Chuột đến Công ty Hồng Hà Khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0,15		0,15	CLN	Tân Định	dạng tuyến	QĐ số 2073/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN tuyến Đình đến Ông 6 Chiếc Khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0,23		0,23	CLN	Tân Định	dạng tuyến	QĐ số 2076/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0,83		0,83	CLN	Mỹ Phước	dạng tuyến	QĐ số 1463/QĐ-UBND ngày 27/7/2020 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Lò gạch Phương Tài) – Nhà ông Chiến, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0,42		0,42	CLN	Mỹ Phước	dạng tuyến	QĐ số 2041/QĐ-UBND ngày 25/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ nhà 5 Bé đến đường ĐH 601 khu phố 2.	DGT	0,50		0,50	CLN	Tân Định	dạng tuyến	QĐ số 2074/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà 6 Sưu đến đường ĐH601 khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0,25		0,25	CLN	Tân Định	dạng tuyến	QĐ số 2122/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN 3 Ngon đến Út Thua, khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0,60		0,60	CLN	Tân Định	dạng tuyến	QĐ số 2063/QĐ-UBND ngày 29/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL 13 (Ông Thuận) đến nhà ông 2 Ân, khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0,19		0,19	CLN	Tân Định	dạng tuyến	QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 khúc nhạc tình đến công ty Hồng Hà, khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0,90		0,90	CLN	Tân Định	dạng tuyến	QĐ số 2077/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp, BTNN tuyến đường từ QL13 (Dũng 2 Ken) đến nhà bà 2 Hiếu khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0,35		0,35	CLN	Tân Định	dạng tuyến	QĐ số 2119/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	DGT	0,23		0,23	CLN	Hòa Lợi	dạng tuyến	QĐ số 2117/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND Thị xã
-	Nâng cấp tuyến đường ĐH606 đến ĐT748, xã An Điền	DGT	0,50		0,50	CLN	An Điền	dạng tuyến	QĐ số 2152/QĐ-UBND ngày 26/10/2019 của UBND Thị xã
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020								
-	Nâng cấp mở rộng đường ĐT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	DGT	48,20	15,60	32,60	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 31/7/2019 của HĐND tỉnh về quyết định, điều chỉnh và dừng chủ trương đầu tư các dự án đầu tư công
-	Nâng cấp mở rộng đường 7A	DGT	0,02		0,02	CLN	An Tây	Công trình dạng tuyến	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Dương; QĐ số 3383/QĐ-UBND ngày 02/11/2010 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, mở rộng đường 7A.
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019								

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
-	Đường vào trường Tiểu học Định Phước	DGT	0,01		0,01	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 23	Công văn số 2162/UBND-KT ngày 21/8/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát về việc bồi thường phần đường vào trường thuộc công trình Trường tiểu học Định Phước
-	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	DGT	3,55		3,55	CLN	Mỹ Phước, An Điền	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 2174/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình xây dựng cầu đò mới qua sông Thị Tính Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 30/11/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chủ trương đầu tư và điều chỉnh chủ trương đầu tư một số dự án đầu tư công
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018								
-	Đầu nối đường giao thông Cụm công nghiệp An Điền ra ĐT 748	DGT	1,72		1,72	CLN	An Điền	Công trình dạng tuyến	Công văn số 120/TCTY-ĐTDA ngày 05/9/2017 của Tổng công ty sản xuất - xuất nhập khẩu Bình Dương
-	Đường trục Đông - Tây nối từ đường ĐT 744 vào khu Công nghiệp-Dịch vụ- Đô Thị Riverside	DGT	21,50		21,50	CLN	An Điền, An Tây	Công trình dạng tuyến	Công văn số 120/TCTY-ĐTDA ngày 05/9/2017 của Tổng công ty sản xuất - xuất nhập khẩu Bình Dương
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2017								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2016								
-	Đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng	DGT	14,00		14,00	CLN, ODT	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 2682/QĐ-UBND ngày 22/11/2017
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2015								
-	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	DGT	0,43		0,43	CLN, ODT	Mỹ Phước	Tờ bản đồ số 21	
II.2.3	Đất bãi thải, xử lý chất thải								
II.2.4	Đất ở tại đô thị								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2016								
-	Dự án bồi thường hỗ trợ và tái định cư đường Mỹ Phước Tân Vạn nối dài về hướng KCN Mỹ Phước 2, 3	ODT	20,00		20,00	CLN	Tân Định	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7, 18, 23, 27	NQ số 32/NQ-HĐND ngày 12/8/2016 của HĐND Tỉnh
II.2.5	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa								
*	Công trình đăng ký mới năm 2021								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018								
-	Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa)	NTD	100,00		100,00	CLN	Chánh Phú Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 28, 29, 34	

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
II.2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018								
-	Văn phòng khu phố 1A - Chánh Phú Hòa	DSH	0,06		0,06	CLN	Chánh Phú Hòa		Quyết định chủ trương đầu tư số 2113/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2019 về phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng văn phòng Khu
II.2.7	Đất khu vui chơi giải trí công cộng								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019								
-	Xây dựng công viên dọc bờ sông Thị Tính (đoạn qua chợ Bến Cát)	DKV	0,28		0,28	CLN	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến	Quyết định số 3515/QĐ-UBND ngày 11/12/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc giao chỉ tiêu kế hoạch đầu tư công năm 2019
-	Dự án đường ven sông Thị Tính (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đỏ) và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đỏ	DKV, DGT	4,50	4,05	0,45	CLN	An Điền	Công trình dạng tuyến (thực hiện bồi thường quyền sử dụng đất)	NQ số 18/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 của HĐND tỉnh Bình Dương; Quyết định số 3111/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND thị xã Bến Cát về việc phê duyệt chủ trương đầu tư.
III.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, cho thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất								
III.1	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019								
-	Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thực Mỹ Phước	DGD	2,00		2,00	CLN	Thới Hòa	Các thửa 1814, 1318, 1365, 1364, 1444, 1368, 328, 329, 330, 366, 367, 368, 369, 401, tờ bản đồ số 41	Quyết định 1616/QĐ-UBND ngày 05/06/2019 của UBND tỉnh (thay đổi tên so với Công văn số 2783/UBND-KTN ngày 21/6/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc thành lập Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ tại khu phố 3A, phường Thới Hòa, thị xã Bến Cát)
III.2	Đất ở tại đô thị								
*	Công trình đăng ký mới năm 2021								
	Khu nhà ở Phương Toàn Phát	ODT	9,82		9,82	CLN	Chánh Phú Hòa	Các tờ bản đồ số 29	Công văn số 1023/UBND-KTN ngày 10/3/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty TNHH Hoa Toàn Phát đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phương Toàn Phát

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
-	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	ODT	1,02		1,02	CLN	Hòa Lợi	thửa 622, 1000 tờ bản đồ 37	Công văn số 4292/UBND-KTN ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3973/STNMT-CCQLĐĐ ngày 10/9/2020 của Sở TNMT
-	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	ODT	2,95		2,95	CLN	Mỹ Phước	tờ bản đồ 39	Công văn số 500/UBND-KT ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
-	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 2 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9,60	7,00	2,60	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 10, 11	Công văn số 255/UBND-KT ngày 19/01/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
-	Khu nhà ở thu nhập thấp Hoàng Gia (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	2,89	2,11	0,78	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 22	Công văn số 4466/UBND-KTN ngày 20/9/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020								
-	Khu nhà ở Chánh Phú Hòa	ODT	6,33		6,33	CLN	Chánh Phú Hòa	Các tờ bản đồ số 29, 32	Văn bản số 4963/UBND-KT ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho công ty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân làm chủ đầu tư khu nhà ở Chánh Phú Hòa
-	Khu nhà ở Phước Khang 5	ODT	3,05		3,05	CLN	Mỹ Phước	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 1, 9	Công văn số 6632/UBND-KTN ngày 24/12/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty cổ phần Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phước Khang 5
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019								
-	Khu nhà ở Chánh Hưng	ODT	3,60		3,60	CLN	Chánh Phú Hòa	Các thửa 622, 1859, 946, 589, 1629, 2061, tờ bản đồ số 29	Văn bản số 2991/UBND-KT ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Chánh Hưng
-	Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2	ODT	15,46		15,46	CLN	Hòa Lợi	Các thửa 15, 20, 26, 32, 35, 36, 41, 42, 45, 46, 56, 57, 58, 313, 314, 507, 508, 509, 513, 646, 648, 649, 706, tờ bản đồ số 10	Công văn số 3949/UBND-KTN ngày 09/08/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018								
-	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9,98		9,98	CLN	Tân Định	Tờ bản đồ số 10, 11	Bổ sung KH 2018 (QĐ 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018)
III.3	Đất ở tại nông thôn								
*	Công trình đăng ký mới năm 2021								
-	Khu nhà ở Phú An Điền 1	ONT	18,97		18,97	CLN	An Điền	tờ số 39	Công văn số 403/UBND-KTN ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty TNHH Hoa Thiện Mỹ đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phú An Điền 1
-	Khu nhà ở Phú An Điền 2	ONT	12,53		12,53	CLN	An Điền	tờ số 39	Công văn số 402/UBND-KTN ngày 03/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Phú An Điền 2
-	Khu dân cư cầu Đò	ONT	0,60		0,60	LUA	An Điền	tờ số 11, 16, 17	Công văn số 1195/UBND-KT ngày 22/4/2016 của UBND tỉnh Bình Dương v/v chủ trương chuyển giao dự án Khu dân cư cầu Đò và Khu dân cư Mỹ Phước 4.
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019								
-	Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khai Hoàng Gia)	ONT	1,90		1,90	CLN	An Điền	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 16	Văn bản số 2992/UBND-KT ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh Bình Dương về việc chấp thuận cho đăng ký đầu tư dự án Khu nhà ở Hoàng An Điền
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2016								
-	Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-ĐTĐXD và TM Gia Nguyễn)	ONT	10,80	5,20	5,60	CLN	An Điền	Các thửa 120, 703, 287, 288, 289, 94, 95, 114, 704, 111, 112, 279, 80,	Chuyển tiếp KH2016
III.4	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp								
*	Công trình đăng ký mới năm 2021								
-	Mở rộng nhà máy phối trộn, đóng gói và kho chứa thành phẩm phân bón (Cty TNHH MTV thương mại sản xuất Việt Liên)	SKC	1,67		1,67	CLN	An Điền	Thửa đất số 27, 49, 228, 323, 303 tờ bản đồ số 42	QĐ chủ trương đầu tư số 1491/QĐ-UBND ngày 09/6/2020 của UBND tỉnh Bình Dương; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
-	Nhà máy sản xuất phối thép, thép xây dựng các loại (Cty TNHH Thép VAS An Hưng Tường)	SKC	6,26		6,26	CLN	Tân Định	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20	QĐ chủ trương đầu tư số 718/QĐ-UBND ngày 17/3/2020 của UBND tỉnh Bình Dương (điều chỉnh tại QĐ 1490/QĐ-UBND ngày 09/6/2020); VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
-	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Cty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	SKC	1,43		1,43	CLN	Chánh Phú Hòa	thửa 2161 tờ bản đồ số 29	QĐ chủ trương đầu tư số 661/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019								
-	Dự án xây dựng nhà máy tái chế lon bia	SKC	0,32		0,32	CLN	Tân Định	Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 15	Công văn số 2971/UBND-KTTH ngày 24/6/2019 của UBND tỉnh về việc địa điểm thực hiện dự án của công ty TNHH MTV Hương Phát
III.5	Đất thương mại dịch vụ								
*	Công trình đăng ký mới năm 2021								
-	Chợ Toàn Yến (Cty Cổ phần Bất động sản Toàn Yến)	TMD	1,94		1,94		An Điền	Thửa đất số 397, tờ bản đồ số 20	VB số 1469/UBND-KT ngày 13/5/2020 của UBND Thị xã Bến Cát v/v thống nhất nội dung gia hạn chủ trương đầu tư xây dựng chợ An Điền của Cty CP BĐS Toàn Yến; Công văn số 327/UBND-KTN ngày 27/01/2014 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng chợ An Điền.
-	Dự án khách sạn, nhà hàng tiệc cưới (Cty TNHH ứng dụng công nghệ Kỹ Nguyên)	TMD	1,01		1,01		Mỹ Phước	Thửa đất số 2688, tờ bản đồ số 51	QĐ chủ trương đầu tư số 440/UBND-KT ngày 19/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương; VB số 3760/STNMT-CCQLĐĐ ngày 26/8/2020 của Sở TNMT
-	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Cty TNHH TM DV Thủ Dầu Một)	TMD	0,75		0,75	CLN	Mỹ Phước	Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26	Công văn số 510/UBND-KT ngày 10/02/2020 của UBND tỉnh Bình Dương
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2019								
-	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới	TMD	0,43		0,43	CLN	Tân Định		Công văn số 1852/UBND-KTN ngày 26/4/2019 của UBND tỉnh Bình Dương
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018								
-	Nhà trưng bày sản phẩm (Bà Nguyễn Hồng Phụng)	TMD	0,06		0,06	CLN	Phú An	Thửa đất số 105, tờ bản đồ số 5	Bổ sung KH 2018 (QĐ 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018)
IV.	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018								
-	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn Tx. Bến Cát)	ODT	1,57		1,57	DGD	Mỹ Phước	Thửa đất 86, tờ bản đồ số 17	Thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)
V.	Đấu giá quyền sử dụng đất								

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
-	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2,35		2,35	SKC	Thới Hòa	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33	
VI.	Khu vực cần thực hiện giao, thuê đất								
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2018								
-	Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước	ODTk	190,13	173,75	16,38		Mỹ Phước		QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	Khu đô thị Mỹ Phước 2	ODTk	156,52	143,11	13,41		Mỹ Phước		QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	Khu Tái định cư Mỹ Phước 2	ODTk	81,30	72,37	8,93		Mỹ Phước		QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	KCN Mỹ Phước 3	SKKk	984,64	964,17	20,47		Mỹ Phước		QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	KDC Mỹ Phước 3	ODTk	220,64	203,73	16,91		Mỹ Phước		QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa	ODTk	121,17	120,60	0,57		Chánh Phú Hòa		QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
-	KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa	ODTk	86,58	85,65	0,93		Chánh Phú Hòa		QĐ số 2075/QĐ-UBND ngày 27/7/2018 của UBND Tỉnh
*	Công trình chuyển tiếp từ KHSDD năm 2020								
-	Cụm công nghiệp An Điền	SKN	71,00		71,00	CLN	An Điền		CV 3893/UBND-KTN ngày 05/11/2015 của UBND Tỉnh về việc thành lập Cụm công nghiệp An Điền, xã An Điền thị xã Bến Cát
VII.	Nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của Hộ gia đình cá nhân trong năm 2021								
-	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	30,00		30,00	LUA	An Điền		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	15,00		15,00	LUA	An Tây		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	5,00		5,00	LUA	Thới Hòa		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất LUA chuyển sang đất trồng cây lâu năm (ĐT thống kê là loại đất khác đất LUA nhưng giấy CNQSDĐ còn là đất lúa)	CLN	100,00		100,00		Các xã, phường		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	44,00		44,00	HNK	Các xã/phường		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	2,00		2,00	NNP	Chánh Phú Hòa		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	2,00		2,00	NNP	Hòa Lợi		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	2,00		2,00	NNP	Mỹ Phước		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	2,00		2,00	NNP	Tân Định		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ODT	ODT	2,00		2,00	NNP	Thới Hòa		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ONT	ONT	2,00		2,00	NNP	An Điền		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký

STT	HẠNG MỤC	Mã đất	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(12)
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ONT	ONT	2,00		2,00	NNP	An Tây		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất ONT	ONT	2,00		2,00	NNP	Phú An		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất thương mại dịch vụ, đất sản xuất kinh doanh sang đất ONT, ODT		10,00		10,00		Các xã, phường		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	7,00		7,00	NNP	An Điền		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	4,00		4,00	NNP	An Tây		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	3,00		3,00	NNP	Phú An		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	8,00		8,00	NNP	Chánh Phú Hòa		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	3,00		3,00	NNP	Hòa Lợi		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	2,00		2,00	NNP	Mỹ Phước		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	4,00		4,00	NNP	Tân Định		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký
-	Đất nông nghiệp chuyển sang đất TMD	TMD	6,00		6,00	NNP	Thới Hòa		Hộ gia đình, cá nhân đăng ký

Biểu: 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
TX. BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG

Đơn vị tính: ha

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2020	Chu chuyển đất đai đến năm 2021																			
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	LMU	NTS	NNC	PNN	CQP	CAN	SKK	SKT	SKN	TMD	SKC	SKS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		23.435,41																				
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.990,36	12.438,59				30,00							1.551,77			935,25		71,00	41,19	9,68	
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	800,34	30,00	708,34			30,00															
-	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	616,08			554,08									62,00								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	798,85				795,85								3,00								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12.209,19					10.784,41							1.424,77			935,25		71,00	41,19	9,68	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,87									15,87											
1.8	Đất làm muối	LMU																					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	166,12											166,12									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.445,05												9.445,05								
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32													3,32							
2.2	Đất an ninh	CAN	43,95														43,95						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.061,87												3,90			3.057,97					
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																					
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																					
2.6	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	108,74																		108,74		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	777,84												2,35							775,49	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp thị xã	DHT	2.012,17												1,57								
2.10	Đất bảo tồn văn hóa	DDT	17,62																				
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	74,86																				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	338,03												0,50								
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.038,34												1,20								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,84																				
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32																				
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,25																				
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	275,26																				
2.20	Đất làm kho, vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																					
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,68																				
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	83,73																				
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	9,23																				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,59																				
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,35																				
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,06																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD																					
	Cộng tăng							30,00							1.551,77			935,25		71,00	41,19	9,68	
	Diện tích cuối kỳ năm 2021		23.435,41	12.438,59	708,34	554,08	795,85	10.814,41				15,87		166,12	10.996,82	3,32	43,95	3.993,22		71,00	149,93	785,17	

Biểu: 13/CH

CHU CHUYỂN ĐẤT ĐẠI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
TX. BẾN CÁT - TỈNH BÌNH DƯƠNG
(tiếp theo)

Số thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	(tiếp theo) Chu chuyển đất đai đến năm 2021																				Đơn vị tính: ha		
																							Cộng giảm	Biến động tăng (+) giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2021
			DHT	DDT	DDL	DRA	ONT	ODT	TSC	DTS	DNG	TON	NTD	SKX	DSH	DKV	TIN	SON	MNC	PNK	CSD				
(1)	(2)	(3)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN																							23.435,41	
1	Đất nông nghiệp	NNP	230,52				32,52	68,82					100,00		0,06	0,73						1.551,77	-1.551,77	12.500,59	
1.1.	Đất trồng lúa	LUA	62,00																			92,00	-92,00	708,34	
-	Đất chuyển trồng lúa nước	LUC	62,00																			62,00	-62,00	554,08	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3,00																			3,00	-3,00	795,85	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	165,52				32,52	68,82					100,00		0,06	0,73						1.424,77	-1.394,77	10.814,41	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																							
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																							
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																						15,87	
1.8	Đất làm muối	LMU																							
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																						166,12	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,60					3,92															1.551,77	10.934,82	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																						3,32	
2.2	Đất an ninh	CAN																						43,95	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3,90																			3,90	931,35	3.993,22	
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																							
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																						71,00	
2.6	Đất thương mại - dịch vụ	TMD																						41,19	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						2,35														2,35	7,33	149,93	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																						785,17	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện/thị trấn	DHT	2.010,60					1,57														1,57	234,55	2.246,73	
2.10	Đất xây dựng cơ sở - văn hóa	DDT		17,62																				17,62	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																						74,86	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA				74,86																		74,86	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,50				337,53															0,50	32,02	370,05	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,20					2.037,14														1,20	71,54	2.109,88	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC							19,84															19,84	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								0,32														0,32	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																							
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON										7,25												7,25	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD										275,26											100,00	375,26	
2.20	Đất làm kho bãi vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX																							
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH													3,68								0,06	3,74	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV														83,73							0,73	84,46	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN															9,23							9,23	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																532,59						532,59	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	36,35					36,35	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																		0,06				0,06	
3	Đất chưa sử dụng	CSD																							
	Cộng tăng		236,12				32,52	72,74					100,00		0,06	0,73									
	Diện tích cuối kỳ năm 2021		2.246,73	17,62		74,86	370,05	2.109,88	19,84	0,32		7,25	375,26		3,74	84,46	9,23	532,59	36,35	0,06					